

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT CÔNG TRÌNH MẠNH HÙNG PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT CÔNG TRÌNH MẠNH HÙNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109276133

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 72, Ngách 1, Ngõ 3 phố An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979595195

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394        |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395        |
| 4.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng | 4329        |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330(Chính) |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, Môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                      | 4663 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                | 4659 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                            | 7211 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                               | 7212 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                             | 7213 |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 42. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 43. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 44. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 46. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                            | 4662 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất                                                                                    | 7410 |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 50. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NHƯ TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh:

Sinh ngày: 09/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038080007249

Ngày cấp: 24/09/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 72, Ngách 1, Ngõ 3 phố An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 72, Ngách 1, Ngõ 3 phố An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội